

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-PT.

Ngày: 01-12-2022.

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;  
Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2021/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2021/QĐXXPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Trần Thị H**, sinh năm 1950;

Địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1970; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: bà **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1970; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà **Lê Thị Hoa H2**, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn H (*Thôn 2 cũ*), xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà Lê Thị Nhân A, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Nhân A: ông Lê Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2021*). Có mặt.

- Bà Lê Thị Thu H3, sinh năm 1977; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà Lê Thị Hoài N, sinh năm 1984; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1993; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị Minh T1, sinh năm 1997; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Ông Lê Trung C, sinh năm 1971; địa chỉ: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Huỳnh Thị H1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn Đ trình bày:* ông Lê Hoài L và bà Trần Thị H được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 2, diện tích 964,7m<sup>2</sup>, thuộc khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 28/9/2001. Nguồn gốc diện tích đất là đất Hợp tác xã cấp cho ông L và bà H. Trước đó, gia đình sinh sống trên ghe, sau đó bán ghe cho Hợp tác xã và Hợp tác xã chỉ vị trí đất trên cho ông L, bà H sinh sống vào giai đoạn khoảng năm 1980. Trong quá trình sử dụng đất thì không có chuyển nhượng cho ai, nhưng Nhà nước có thu hồi một phần thửa đất với diện tích 520,2m<sup>2</sup> để làm công trình đê sông Bàn Thạch. Diện tích đất được đền bù thuộc phía Tây của thửa đất, phía ngoài đê là sông nên không còn đất sử dụng, chỉ còn lại diện tích đất hiện nay đang sử dụng. Đến nay, đê sông Bàn Thạch đã hoàn thiện, có ranh giới rõ ràng, đúng với ranh giới trước đây đã định vị khi đo đạc. Quá trình sử dụng đất, gia đình bà H đã sử dụng ổn định từ khoảng năm 1980 cho đến nay. Sát đất của gia đình bà H là đất của bà Huỳnh Thị H1, ranh giới giữa hai nhà là hàng tre của gia đình bà H1. Hàng tre ranh giới giữa hai gia đình là do ông nội bà H1 trồng từ lâu, qua nhiều năm, hàng tre đã nhảy lần qua đất của bà H. Sau khi đê sông Bàn Thạch hình thành, bà H1 đã đốn, đào, dọn bờ tre, hiện nay không còn nữa và gia đình bà H1 đã trồng trụ bê tông, giăng lưới B40 làm ranh giới. Trước khi bà H1 múc tre thì ông C (*chồng bà H1*) đã yêu cầu địa chính cắm mốc giữa hai bên. Gia đình bà H thống nhất để ranh giới hai bên cho cân phân và cho đẹp nhưng bà H1 không thống nhất nên bà H1 đã cắm lại ranh giới ngay trên phần ranh giới cũ là hàng tre trước đây. Khi địa chính đo đạc thì phát hiện phần diện tích đất

của gia đình bà H không phải là ranh giới mà bà H1 đã trồng trụ bê tông mà đã lấn sang phần đất được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà H. Việc đền bù cho gia đình bà H theo như Quyết định thu hồi, đền bù và đã nhận tiền, không có khiếu nại gì đối với Quyết định bồi thường. Gia đình bà H sử dụng đối với phần diện tích đất còn lại như kết quả đo đạc. Đồng thời, ngoài lần đền bù đê sông Bàn Thạch thì gia đình không nhận đền bù nào khác, Nhà nước không thu hồi đất bổ sung. Trên cơ sở đo đạc, diện tích đất tranh chấp là 70,7m<sup>2</sup>, phần đất tranh chấp bà H1 đang sử dụng. Tuy nhiên, trong diện tích đất tranh chấp thì có 43,5m<sup>2</sup> Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà H. Trên diện tích đất này gia đình bà H1 trồng trụ bê tông, giăng lưới B40 làm hàng rào. Bà H yêu cầu gia đình bà H1 tháo dỡ trụ bê tông, lưới B40 trả lại diện tích đất tranh chấp là 43,5m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích đất tranh chấp 27,2m<sup>2</sup> không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L và bà H, nên bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất tranh chấp 27,2m<sup>2</sup>. Gia đình bà H thừa nhận ranh giới đất trước đây là hàng tre giữa hai gia đình, đã tồn tại từ lâu và mỗi bên sử dụng ổn định đất của họ theo ranh giới hàng tre, không tranh chấp gì.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Huỳnh Thị H1 trình bày:* nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà H1 sử dụng từ thời ông nội của bà H1 cho đến nay. Ranh giới giữa hai nhà là hàng tre do ông nội bà H1 trồng. Ngoài ra, còn có hồ cá (*hiện nay đã được đền bù*) của gia đình xây dựng ngay phía trước phần diện tích đất tranh chấp. Khi bồi thường để làm dự án đê sông Bàn Thạch thì bà H1 đã thuê xe múc, múc tre để làm hàng rào nhưng gia đình ông Diễm đề nghị xác định lại ranh giới và ông Lê Trung C (*chồng bà H1*) có đề nghị địa chính đo đạc lại để chỉnh lý, nhưng do địa chính xác định phần đất của gia đình bà H lấn qua phần diện tích đất bà H1 đang sử dụng nên bà H1 không đồng ý và trồng trụ bê tông lại ngay trên ranh giới cũ. Bà H1 thống nhất với kết quả đo đạc; tuy nhiên, phần diện tích đất tranh chấp trước đây là thuộc phần đất của gia đình bà H1 đã sử dụng ổn định, đã có hàng rào tre làm ranh giới nên yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất 43,5m<sup>2</sup> là của gia đình bà H1, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Khi kiểm kê đền bù thì biên bản đã thể hiện phần đất đền bù có hồ cá và tre. Điều này phù hợp với hiện trạng sử dụng đất cũng như tài sản trên đất nên bà đã nhận tiền bồi thường và không khiếu nại gì. Phần diện tích đất tranh chấp từ trước đến nay là đúng hiện trạng, thấp hơn so với đất nhà bà H và bà đã sử dụng làm nơi nuôi vịt, gà. Sau khi bị thu hồi đất, phía ngoài đê Bàn Thạch là sông nên không còn đất sử dụng. Gia đình bà chỉ sử dụng đối với phần diện tích đất còn lại như kết quả đo đạc và Nhà nước không có thu hồi đất bổ sung.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hoa H2, bà Lê Thị Nhân A, bà Lê Thị Thu H3, bà Lê Thị Hoài N, bà Lê Thị Minh T, bà Lê Thị Minh T1 thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn Đ, không bổ sung gì thêm.*

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Lê Trung C trình bày:* diện tích đất hiện nay vợ chồng ông sử

dụng và làm nhà ở là đất của gia đình bên vợ tặng cho vợ; vợ chồng ông trồng trụ bê tông, giăng lưới B40 làm hàng rào trên ranh giới đất với gia đình bà H, không lấn chiếm sang đất của gia đình bà H, nên không chấp yêu cầu khởi kiện của bà H.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 95, 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 175, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn bà Huỳnh Thị H1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Trung C có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào trụ bê tông, lưới B40, trả lại cho bà Trần Thị H diện tích đất tranh chấp là 43,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 2, tại khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*theo hồ sơ Nghị định 60/CP; Hồ sơ cơ sở dữ liệu thửa số 18, tờ bản đồ số 02*), có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất bà Trần Thị H đang sử dụng;
- Phía Nam giáp đất bà Huỳnh Thị H1 đang sử dụng;
- Phía Tây giáp với đê sông Bàn Thạch;
- Phía Nam giáp đất ông Trần B đang sử dụng.

*(Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo).*

Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với diện tích đất tranh chấp là 27,2m<sup>2</sup>.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo nội dung kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1 thì thấy:

[2.1] Ngày 28/9/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02, diện tích  $964,7m^2$ , tại khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho ông Lê Hoài L (*chết năm 2014*) và bà Trần Thị H (*theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 02, diện tích  $961,4m^2$* ). Bà Huỳnh Thị H1 được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 5531532 ngày 03/3/2014 đối với thửa đất số 61.1, tờ bản đồ số 02, diện tích  $500m^2$ , tại khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*theo hồ sơ cơ sở dữ liệu thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 02*). Nguồn gốc thửa đất của bà H1 là do ông Huỳnh Văn T (*là anh ruột bà H1*) tặng cho bà H1. Khi thực hiện Dự án xây dựng đê sông Bàn Thạch, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã thu hồi của bà H  $520,2m^2$  đất (*theo Quyết định thu hồi đất số 2718/QĐ-UBND ngày 13/4/2016*), diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là  $441,2m^2$  và thu hồi của bà H1  $268m^2$  đất (*theo Quyết định thu hồi đất số 2721/QĐ-UBND ngày 13/4/2016*), diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là  $232m^2$ .

[2.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thì diện tích đất tranh chấp là  $43,5m^2$ , còn diện tích đất bà H đang sử dụng là  $387,8m^2$  (*không bao gồm diện tích đất tranh chấp*) và diện tích đất bà H1 đang sử dụng là  $273,5m^2$  (*bao gồm cả diện tích đất tranh chấp*). Như vậy, so với diện tích đất còn lại sau khi thu hồi đất thì diện tích đất thực tế bà H đang sử dụng thiếu  $53,4m^2$  ( $441,2m^2 - 387,8m^2$ ), còn diện tích đất thực tế bà H1 đang sử dụng (*bao gồm cả diện tích đất tranh chấp*) thừa  $41,5m^2$  ( $273,5m^2 - 232m^2$ ).

[2.3] Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02 của bà Trần Thị H liền kề với thửa đất số 61.1, tờ bản đồ số 02 của bà Huỳnh Thị H1. Theo kết quả lồng ghép ranh giới thửa đất theo pháp lý của cơ quan có thẩm quyền thể hiện diện tích đất tranh chấp  $43,5m^2$  thuộc phạm vi thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02 mà ông Lê Hoài L và bà Trần Thị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự đều thừa nhận, trước đây trên ranh giới giữa hai thửa đất của bà H và bà H1 có một hàng tre. Sau khi phá dỡ hàng tre, bà H1 không cắm mốc theo xác định của cán bộ địa chính phường H mà tự cắm mốc theo ranh giới hàng tre đã phá dỡ.

Việc nguyên đơn cho rằng, qua nhiều năm, hàng tre của gia đình bị đơn đã mọc lấn sang đất của nguyên đơn, sau khi phá dỡ hàng tre, bị đơn cắm mốc làm ranh giới trên cơ sở hàng tre cũ nên lấn sang đất của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Xét thấy, so với diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất thực tế bà H đang sử dụng thiếu 53,4m<sup>2</sup>, còn diện tích đất thực tế bà H đang sử dụng (*bao gồm cả diện tích đất tranh chấp*) thừa 41,5m<sup>2</sup> và diện tích đất tranh chấp 43,5m<sup>2</sup> thuộc phạm vi thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02 mà ông Lê Hoài L và bà Trần Thị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H1, ông Lê Trung C tháo dỡ các tài sản có trên đất và trả lại diện tích đất 43,5m<sup>2</sup> cho bà Trần Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 95, 166, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H đối với bị đơn bà Huỳnh Thị H1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Trung C phải tháo dỡ hàng rào trụ bê tông, lưới B40 có trên diện tích đất 43,5m<sup>2</sup> và trả lại cho bà Trần Thị H diện tích đất 43,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 02, tại khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*theo hồ sơ cơ sở dữ liệu là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 02*), có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đất bà Trần Thị H đang sử dụng;

- Phía Nam giáp với đất bà Huỳnh Thị H1 đang sử dụng;
- Phía Tây giáp với đê sông Bàn Thạch;
- Phía Đông giáp với đất ông Trần B đang sử dụng.

*(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).*

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: bà Trần Thị H phải chịu số tiền 2.327.000 *(Hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn)* đồng *(bà H đã nộp xong)*. Bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Trung C phải chịu số tiền 5.723.000 *(Năm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn)* đồng, do bà Trần Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên buộc bà Huỳnh Thị H1, ông Lê Trung C phải hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền là 5.723.000 *(Năm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn)* đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Huỳnh Thị H1 và ông Lê Trung C phải chịu số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Huỳnh Thị H1 phải chịu số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001282 ngày 23/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(01/12/2022)*.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Phạm Quốc Bảo**